

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

HÌNH ẢNH CÁC VỊ PHẬT VÀ NHÀ SƯ TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT VŨ HOÀNG HÀ* - HOÀNG THỊ YẾN**

TÓM TẮT: Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả theo hướng nghiên cứu đồng đại, kết hợp với phương pháp so sánh và thao tác thống kê phân loại trên ngữ liệu thành ngữ, tục ngữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm từ vựng chỉ các vị Phật trong tiếng Việt lớn hơn trong tiếng Hàn trong khi số lượng các đơn vị chỉ nhà sư trong tiếng Hàn lớn hơn trong tiếng Việt. Hình ảnh các vị Phật thể hiện qua ngữ liệu là chỗ dựa tinh thần của người dân, là thể lực coi quản cõi âm và mang tính nhập thế. Kết quả phân tích ngữ liệu cũng cho thấy, các nhà sư Hàn Quốc có vị thế thấp, là đối tượng bị coi thường, áp bức. Hình ảnh nhà sư Hàn Quốc mang sắc thái tiêu cực hơn so với nhà sư Việt Nam. Bài viết cũng phác họa khá rõ nét những nét tương đồng mang tính văn hóa khu vực và những đặc trưng riêng chịu ảnh hưởng của những yếu tố mang tính văn hóa - lịch sử của hai dân tộc.

TỪ KHÓA: hình ảnh các vị Phật; hình ảnh nhà sư; thành ngữ và tục ngữ tiếng Hàn; thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt; dấu ấn Phật giáo.

NHẬN BÀI: 17/1/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/7/2022

1. Đặt vấn đề

1.1. Cho đến nay, các nghiên cứu Phật giáo trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn còn chưa nhiều. Có thể kể đến nghiên cứu của các tác giả như: Choi Yu Meon (1984) so sánh tục ngữ Hàn - Nhật với trọng tâm là Phật giáo và tín ngưỡng dân gian; Kim Seung Gyu (1999) nghiên cứu đối chiếu thể giới quan tôn giáo qua tục ngữ Hàn-Nhật; Na Y (2010) so sánh tục ngữ liên quan đến Phật giáo trong tiếng Hàn và tiếng Hán; Park Hwan Young (2020) tiếp cận vấn đề từ ngôn ngữ nhân chủng học để phân tích nhóm từ vựng Phật giáo trong tục ngữ tiếng Hàn...

Bài viết này tập trung nghiên cứu hình ảnh các vị Phật và các nhà sư trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Hàn (có liên hệ với tiếng Việt) nhằm góp thêm một tài liệu tham khảo hữu ích cho những người quan tâm đến lĩnh vực này.

1.2. Phật giáo từ Trung Quốc du nhập vào bán đảo Triều tiên vào khoảng năm 372 (với Koguryo), năm 527 (với Shilla). Trải qua thời kì Tam Quốc và Shilla thống nhất, đến Koryeo, Phật giáo phát triển mạnh, trở thành quốc giáo và gắn với cung đình. Chỉ khi bị coi thường và áp bức dưới triều Choson, Phật giáo thu hẹp phạm vi ảnh hưởng và trở thành tôn giáo gần dân hơn [Trần Thị Thu Lương, 2016, tr.294-306].

Bài viết này hướng tới mục đích là tìm hiểu dấu ấn của Phật giáo qua ngữ liệu thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Ở đây, chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả theo hướng nghiên cứu đồng đại, kết hợp với phương pháp so sánh nhằm tập trung thực hiện hai nhiệm vụ chính sau: 1) Phân tích hình ảnh các vị Phật và 2) Phân tích hình ảnh các vị sư trong ngữ liệu thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Nội dung liên quan đến các yếu tố khác của Phật giáo như giáo lí nhà Phật, đặc điểm tu hành và kinh kệ, chùa chiền và các vật dụng liên quan... không thuộc phạm vi nghiên cứu của bài viết này.

Thao tác thống kê phân loại được chúng tôi thực hiện ở hai nguồn ngữ liệu tiếng Hàn và tiếng Việt nhằm so sánh tần số xuất hiện của nhóm từ vựng liên quan đến hình ảnh của các vị Phật và tăng ni, về việc tu hành và kinh kệ, chùa chiền và các vật dụng liên quan. Ngữ liệu tiếng Hàn được thu thập từ các công trình của Song Jae Seun (1986), Lee Gi Moon (1997), Won Yeong Seup (2003)... Ngữ liệu tiếng Việt chủ yếu lấy từ các công trình của Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (1993), Hoàng Văn Hành (2003), Vũ Ngọc Phan (2008)... Kết quả thống kê sơ bộ tần số xuất hiện

* Trường Đại học Thăng Long; Email: hoanghavu97@gmail.com

** TS; Trường Đại học Á Châu, Tập đoàn CMC; Email: hoangyen70@gmail.com

của các từ vựng cơ bản liên quan đến Phật giáo dựa vào 210 đơn vị tục ngữ tiếng Hàn, 136 đơn vị tục ngữ tiếng Việt (có đưa thêm một số đơn vị là ca dao) có yếu tố liên quan đến Phật giáo.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Hình ảnh các vị Phật trong thành ngữ, tục ngữ

3.1.1. Tần số từ vựng chỉ các vị Phật

Các vị Phật là sản phẩm của tín ngưỡng Phật giáo, là chỗ dựa tinh thần (Phật, Bồ Tát) hay sự răn đe (Diêm vương) đối với dân chúng. Nhóm từ vựng chỉ các vị Phật bao gồm cả các vị Thần ở dưới địa ngục - Thập vương, cũng mở rộng đến các vị La Hán... Kết quả thống kê từ nguồn ngữ liệu tiếng Hàn thu được 59 đơn vị, phân bố như sau:

Bảng 1. Tần số từ vựng chỉ các vị Phật trong ngữ liệu tiếng Hàn

STT	Từ	Số từ		Ví dụ
1	Phật	42	부처(님), 불	급하면 부처 다리를 안는다 <i>nếu gấp là ôm chân Phật</i>
	Bồ tát	6	관세음 보살, 동자보살	양 어깨에 동자보살이 있다 <i>hai vai có đồng tử Bồ Tát</i>
3	Diêm vương	6	염라대왕 Diêm la đại vương	염라대왕이 문 밖에서 기다린다 <i>Diêm la đại vương đợi ở cửa</i>
			시왕님 Thập vương	생사지권이 열 시왕님 명부전에 매였다 <i>sống chết do Thập vương Diêm Myoungbu quyết định</i>
4	La Hán	2	나한	나한에도 모래 먹는 나한이 있다 <i>La Hán thì cũng có La Hán ăn cát...</i>
5	Dạ xoa	1	야차	외보살 내야차 <i>ngoài Bồ Tát, trong Dạ xoa</i>
6	Đế Thích	1	제석	제석의 아저씨도 벌지 않으면 아니 된다 <i>Đế Thích cũng không thể không phạt.</i>
7	Di lặc	1	미륵	과주 미륵 <i>Di lặc ba châu: chỉ người béo tròn</i>
Tổng		59 (100%)		

Có thể thấy, tần số xuất hiện cao nhất và có hình thái đa dạng nhất trong nhóm từ vựng liên quan đến các vị Phật là các từ chỉ 부처 Phật, có 42 đơn vị (chiếm 71,2%) với các dạng thức như: 부처(님) đức Phật, 불 Phật, 돌부처 Phật đá, 아미타불 Adi đà Phật. Các từ chỉ các vị Thần Phật còn lại chỉ có 17 đơn vị (chiếm 28,8%). Trong đó, dạng thức của Bồ Tát cũng đa dạng, ngoài 보살 Bồ Tát còn có: 관세음 보살 Quán thế âm Bồ Tát, 동자보살 Đồng tử Bồ Tát. Trong ngữ liệu tiếng Việt, chúng tôi thu được 92 đơn vị, phân bố như sau:

Bảng 2. Tần số từ vựng chỉ các vị Phật trong ngữ liệu tiếng Việt

STT	Từ	Số từ	Ví dụ
1	Bụt	58	Lành như Bụt, Bụt trên tòa gà nào mổ mắt
2	Phật	31	Cục đất cát nên ông Phật
3	Bồ tát	3	Tắm lòng Bồ Tát
	Tổng	92 (100%)	

Phật có 31 từ (33,7%) với các dạng thức sau: Phật, Phật Thích ca, Di đà, Phật bà Quan âm... Bụt chính là Phật nhưng đã được người dân Việt hình dung như một ông lão hiền từ, thường hiện thân để giúp đỡ, cứu vớt người nghèo khổ. Truyện Tấm Cám với hình ảnh ông Bụt tốt bụng và thần thông chính là hình ảnh Phật trong tâm thức người Việt xưa. Cũng chính vì vậy là số lượng từ Bụt trong tiếng Việt chiếm tỉ lệ cao nhất với 58 đơn vị (chiếm 63%). Bồ Tát có 3 đơn vị (chiếm 3,3%). Số từ chỉ các vị Thần Phật trong tiếng Việt (92) so với tiếng Hàn (59) nhiều hơn 33 đơn vị.

3.1.2. Hình ảnh các vị Phật qua thành ngữ, tục ngữ

3.1.2.1. Là đối tượng được tôn thờ, là chỗ dựa tinh thần của người dân

Các vị Phật và Bồ Tát là đối tượng được tôn thờ, là chỗ dựa tinh thần của con người bên cạnh Chúa Jesu, Thánh Ala... Con người thường tìm đến thế lực siêu nhiên, tín ngưỡng tôn giáo khi cảm thấy bản thân bất lực, nhỏ bé trước thiên nhiên và cuộc đời. Có thể thấy rõ điểm này qua các câu tục ngữ sau: 1) 급하면 부처 다리를 안는다 *nếu gấp thì ôm chân Phật*; 급하면 관세음보살 *nếu gấp thì ôm chân Bồ Tát*... Tiếng Việt cũng có câu: *Có sự thì vái tứ phương, không sự đồng hương không mất...*; bình thường thì đến nhen nhang cũng không thấp nhưng khi xảy việc lớn, bất lực và bế tắc mới tìm đến sức mạnh tâm linh. Trong nhận thức của người tín Phật, các vị Phật luôn lắng nghe lời cầu nguyện, lời kêu cứu của chúng sinh: 양 어깨에 동자보살이 있다 *hai bên vai có đồng tử Bồ Tát*; 앙아리 보살이 내릴 일 *tai họa nghiệp báo là việc Bồ Tát giáng trần*, (앙아리 là biến thể của 앙얼 có nghĩa là tai ương đến do tội đã gây ra khi trước, là lỗi lớn nên chịu trời phạt, chỉ có Bồ Tát mới cứu được), 활인불 골마다 난다 *Phật Hwaril ở mỗi thôn*: Phật Hwaril có mặt ở mọi nơi, cứu người. Tiếng Việt có câu tương tự: *Ao nào cũng có ánh trăng, nhà nào cũng có Quan Âm hiện tiền*. Ngoài ra, trong tiếng Việt có các câu chỉ sự giám sát, thần thông của Thần Phật đối với chúng sinh: *Trời biết Phật biết, Lưới trời lồng lộng, thưa mà khó lọt...*

Phật đại diện cho lòng từ bi, phổ độ chúng sinh, vì thế con người luôn cảm thấy mình nhỏ bé, lệ thuộc, dựa dẫm vào Thần Phật: 부처님 가운데 토막 *là một mẩu trong Đức Phật*; 부처님 허리 토막 *là một đoạn trong thắt lưng Đức Phật*. Hình ảnh 지옥에서 만난 부처 *Đức Phật gặp ở địa ngục*: Đức Phật từ bi không những cứu khổ, cứu nạn chúng sinh trên trần thế mà còn xuống địa ngục để cứu vớt cả những sinh linh lầm lỗi, tạo nghiệp trọng. Người Việt thường gọi những người tốt hay làm việc thiện là người có *Tám lòng Bồ Tát, Bồ Tát giáng trần*, người có tâm Phật. Câu *Của người Bồ Tát, của mình lạt buột*: phê phán người chỉ biết hô hào thiên hạ làm nghĩa, bản thân lại hà tiện, không biết chia sẻ.

Phật giáo đề cao đạo hiếu: 부모 속에서 부처가 들어 있고 자식 속에는 앙칼이 들어 있다 *lòng cha mẹ là Phật, lòng con cái là dao sắc*. Người Việt có câu: *Phật dạy chữ hiếu làm đầu bởi Cha mẹ thương con bằng trời bằng bể, con nuôi cha mẹ con kể từng ngày, Nước mắt chảy xuôi*. Câu *Lên chùa thấy Phật muốn tu, về nhà thấy mẹ công phu chưa đền*: chỉ người muốn qui y của Phật nhưng cha già mẹ cõi không ai chăm sóc lại không thể dứt áo. Bởi họ hiểu rõ một đạo lí: *Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu...*

Phật tượng trưng cho lòng vị tha và từ bi - là những giá trị đối lập với cái ác, thái độ ganh ghét, lòng thù hận. Câu 개 눈에는 도둑만 보이고 부처님 눈에는 부처만 보인다 *mắt chó chỉ thấy trộm, mắt Phật chỉ có Phật*: ý nói ai cũng chỉ quan tâm đến cái mình hiểu và có quan hệ... Người Việt có một câu tương tự: *Bụng ta suy ra bụng người*: mình nghĩ sao lại tưởng người khác cũng nghĩ như mình. Chính vì vậy, những con người độ lượng thường được khen tặng là có tâm Phật: *Lành như Bụt, Hiền như Bụt*... Ngược lại, những kẻ hẹp hòi, tàn nhẫn, gian ác thường bị lên án là *Đồ rắn độc, Ác như thú dữ, Đồ ma quỷ*. Tục ngữ tiếng Hàn có câu: 외보살 내야차 *ngoài là Bồ Tát trong là Dạ xoa*; 말은 부처고 마음은 뱀이다 *lời Phật nhưng dạ rắn*. 말은 부처고 마음은 독사다 *lời Phật dạ rắn độc*. Tương tự, trong tiếng Việt có *Khẩu Phật tâm xà, Miệng nam mô bụng một bỏ dao găm...*

3.1.2.2. Là đại diện của thế giới khác, thuộc cõi âm

Nếu như cõi trần là nơi con người cùng các vị đại diện cho đạo Phật là tăng ni, Phật tử sinh sống, Tây phương cực lạc là cõi Phật, Niết bàn thì đại diện của cõi âm chính là Diêm vương, chúa tể của địa ngục - nơi những người gây nhiều tội lỗi phải trả giá cho những nghiệp ác mình gây ra khi còn tại thế. Con người không thể tự quyết định việc sống chết của bản thân: 죽기 살기는 시왕전에 매였다 *việc sống việc chết do điện Thập vương quyết định*. Tục ngữ tiếng Hàn có câu: 염라대왕이 문밖에서 기다린다 *Diêm la đại vương đợi ở cửa*: ý nói thần Chết đã đến đón, người sắp rời cõi trần.

Hai câu tục ngữ: 염라대왕이 외조부라도 *dù Diêm la đại vương là ông ngoại*, 염라대왕이 제 할아버지라도 *dù Diêm la đại vương là ông nội của tôi*: ý nói ai cũng phải theo quy luật tự nhiên: *Rắn già rắn lột nhưng Người già người tụt vào sông...*

3.1.2.3. Tính nhập thể của các vị Phật

Tín ngưỡng tôn giáo là do con người tạo ra, là chỗ dựa tinh thần, là sức mạnh tâm linh giúp con người vượt qua nỗi sợ, giúp con người giải thích các hiện tượng siêu nhiên, thần bí của thế giới tự nhiên. Con người tượng hóa các vị Thần Phật, xây dựng chùa chiền để thờ cúng. Tùy theo điều kiện về vật chất và năng lực, có thể chế tác tượng Phật bằng nhiều chất liệu khác nhau. Chất liệu trong điêu khắc, tạo hình tượng Phật khá đa dạng, thời xưa chủ yếu là từ đá và đất sét. Đặc biệt điêu khắc Phật đá của Hàn Quốc phát triển mạnh do đặc điểm tự nhiên và độ bền vững của chất liệu: 부처님 살피고 파리하기는 석수에게 달렸다 *Phật béo hay gầy là tùy thuộc vào thợ đá*. Các câu tục ngữ liên quan đến Phật đá cũng cho thấy một phần mâu thuẫn gay gắt, sự đảo đố của các bà vợ trong chế độ đa thê: 시앗 싸움엔 돌부처도 돌아앉는다 *Phật đá cũng quay lưng với xung đột của thê thiếp*, thậm chí là: 돌부처도 시앗을 보면 꿈틀한다 *thấy vợ lẽ Phật đá cũng dím người...*

Trong tiếng Việt có các đơn vị như: *Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy, Lành với Bụt chứ ai lành với ma*: ý nói cần sáng suốt trong đời nhân xử thế để sống tốt, có thể giữ an toàn cho bản thân. Câu *Gần chùa gọi Bụt bằng anh, thấy Bụt hiền lành bé Bụt đi chơi* cho thấy sự gần gũi của đạo Phật, cụ thể ở đây là chùa chiền Việt Nam có mặt ở các làng xã, gần với người dân nên rất thân thiết, như anh em vậy - thậm chí người dân còn coi Phật như em bé, có thể bế đi chơi. Câu này còn có biến thể khác: *Lên chùa gọi Bụt bằng anh, thấy Bụt hiền lành hạ Bụt xuống chơi* (ý nói cùng chơi). Câu *Bụt chùa nhà không thiêng* có lẽ cũng ra đời vì gần gũi nên không thấy được cái tài giỏi, cái tầm cao đích thực của người bên cạnh mình.

Hình ảnh của Diêm vương trong tục ngữ cũng bộc lộ mặt trái tiêu cực, dù là Thần Phật nhưng cũng có thể bị mờ mắt vì đồng tiền, vì ham của mà tùy tiện thay đổi mệnh trời, thay đổi quyết định sống chết của con người: 염라대왕도 돈 앞에서는 한 쪽 눈을 감는다 *Diêm la đại vương cũng nhắm một mắt trước đồng tiền...* Trong tiếng Việt, hình ảnh Bụt cũng không phải lúc nào cũng đẹp, cũng tốt, cũng thần thông: *Bụt nhà không thiêng*. Bụt cũng như người trần tục, có những đồ yêu thích: *Bụt lại từ oán chiêm*. Vì thế, cần chu đáo khi chuẩn bị đồ cúng lễ Phật: *Đém Bụt mà đóng oán...* không dễ xảy ra tình trạng *Bụt nhiều oán ít...*

Một trong những yếu tố thể hiện tính nhập thể của Phật là được con người hình tượng hóa thành các bức tượng để thờ phụng. Ban đầu, người xưa thường tạo tượng Phật bằng đất, đá, sau này chất liệu trở nên đa dạng với những kĩ thuật đúc đồng tinh xảo. Tục ngữ Hàn có câu: 부처를 건드리면 삼거위가 드러난다 *nếu xoa tượng Phật sẽ lộ mảnh gai dầu*: mảnh vụn gai dầu dùng để trộn với đất sét dùng trong điêu khắc. 부처 밑을 기울이면 삼거위가 드러난다 *nếu nghiêng phía dưới Phật sẽ lộ mảnh gai dầu...* Có thể thấy, tục ngữ phản ánh cả những sơ sót hoặc mức độ lành nghề của thợ tạo tượng: 나한에도 모래 먹는 나한이 있다 *La Hán thì cũng có La Hán ăn cát*: Thợ tạo tượng có thể không cẩn thận khi lựa chọn chất liệu dùng để tạo tượng La Hán, vì thế chất liệu đất sét có thể bị lẫn cát, giảm chất lượng của tượng. Trong tiếng Việt có câu: *Cục đất cát nên ông Phật. Để làm hòn đá, cát nên ông Bụt*: không làm gì thì hòn đá chỉ là đá, nhưng đem tạc tượng Phật thì lại thành Phật.

3.2. Hình ảnh nhà sư trong thành ngữ, tục ngữ

3.2.1. Phân bố của các từ vựng có yếu tố chỉ sư

Các vị tăng ni là những người xuất gia tu hành, học sâu hiểu rộng về giáo lý Phật giáo, là trung gian để người thường hay Phật tử tìm hiểu về đạo Phật. Các từ vựng chỉ sư trong ngữ liệu tiếng Hàn khá đa dạng với nhiều sắc thái là hạ thấp với 중놈 gã sư, sắc thái trung lập với 중 sư đến sắc thái tôn trọng, đề cao với 스님/원님 ngài sư. Kết quả khảo sát của chúng tôi thu được 108 đơn vị từ vựng được phân bố như bảng sau:

Bảng 3. Phân bố của các từ vựng có yếu tố chỉ sư trong ngữ liệu tiếng Hàn

STT	Từ	Số từ	Ví dụ
1	중 sư/승 tăng	88/2	눈 먼 중 갈밭에 든 것 같다 <i>như sư mù vào đồng lau</i> 손 켜 승의 비질하듯 <i>như sư nhanh tay quét</i>
2	중놈 gã sư	11	비 맞은 중놈 <i>gã sư bị mưa</i>
3	원님/스님 ngài sư	5	스님 눈물 같다 <i>như nước mắt nhà sư</i>
4	상좌 (중) thượng tọa	2	상좌 중이 많으면 가마솔을 깨뜨린다 <i>nếu nhiều sư thượng tọa (sư chủ trì) thì làm vỡ nôi</i>
	Tổng	108 (100%)	

Trong nhóm từ chỉ sư thì nhóm có sắc thái trung lập, chỉ sư nói chung (với hai hình thái 중 sư, 승 tăng) chiếm số lượng lớn nhất với 90 đơn vị (chiếm 83,3%), các từ tôn trọng và chỉ vị thế cao (thượng tọa) có 7 đơn vị (chiếm 6,5%), từ có sắc thái hạ thấp (gã sư) có 11 đơn vị (chiếm 10,2%). Tần số xuất hiện của các nhóm từ mang sắc thái khác nhau như trên cho thấy, tỉ lệ các từ chỉ gọi sư với sắc thái tôn trọng là thấp nhất - điều này phản ánh một phần vị thế của nhà sư trong xã hội và trong sự nhìn nhận, thái độ của dân chúng. Mặt khác, kết quả thống kê các từ vựng chỉ nhà sư trong ngữ liệu tiếng Việt cho kết quả như sau:

Bảng 4. Phân bố của các từ vựng có yếu tố chỉ sư trong ngữ liệu tiếng Việt

STT	Từ	Số từ	Ví dụ
1	Sư (ông)	5	<i>Sư hổ mang, vãi rắn rết</i>
2	Sãi	4	<i>Lắm sãi không ai đóng cửa chùa...</i>
	Tổng	9 (100%)	

Trong tiếng Việt, chúng tôi chỉ thu thập được 5 đơn vị (chiếm 55,6%) là sư, 4 đơn vị sãi (chiếm 44,4%), tổng cộng chỉ có 9 đơn vị, so với tiếng Hàn (108) ít hơn 99 đơn vị. Có thể thấy, trong tâm thức người Việt, vị trí của các vị Thần Phật quan trọng và rõ nét hơn rất nhiều (92) so với sư sãi (9). Trong tâm thức người Hàn - được phản ánh qua thành ngữ, tục ngữ thì ngược lại, sư tăng lại xuất hiện nhiều hơn (108) so với các vị Thần Phật (59).

3.2.2. Hình ảnh các vị sư trong thành ngữ, tục ngữ

1) *Đặc điểm ngoại hình của nhà sư*: Đặc điểm nổi bật trong ngoại hình của sư là đầu không có tóc: 아침 안개가 중 대가리 깎다 *suong sớm thức dậy trên đầu sư*, 중의 나라에 가서 상투 찾는다 *đến đất nước của nhà sư tìm mũ*, 중의 망건 값 안 모인다 *không gom đủ tiền giá lưới búi tóc của sư*, 중의 빗 lược của sư, 중의 상투 mũ của sư... Các câu tục ngữ trên đều thể hiện tiếng cười hài hước, châm biếm của người dân đối với ngoại hình đặc biệt của các nhà sư.

2) *Thân phận thấp kém của sư*: Sư bị coi thường trước hết là do phạm giới luật, không còn là những người tu hành chân chính, không được tôn trọng, kính ngưỡng. Sư cũng là người thường chuyên tâm tụng kinh gõ mõ nên thường nhận bố thí, đi khát thực, trông chờ và mong đợi nhận được sự ưu đãi, cúng nạp của người khác: 중처럼 남의 공것만 바라다 *chỉ mong được người khác cúng như sư*. Sư không còn là nhà tu hành đáng kính nên bị gọi là gã sư: 의뭉한 중놈 *gã sư xảo trá*. Hình ảnh người tu hành trong tục ngữ Hàn Quốc là những nhà sư thiếu sáng suốt, không minh mẫn, bất tài: 눈 먼 중 갈밭에 든 것 같다 *như sư mù vào đồng lau*, 미친 중놈 집 혈기다 *gã sư điên lẫn nhà*: chỉ người do dự, lưỡng lự trước một việc không lớn, 사돈의 잔치에 중이 참여한다 *sư tham dự tiệc nhà thông gia*. Vị thế của sư thấp kém phải chịu đè nén: 중 무우 상직하듯 *như sư hầu hạ Muwo*. Vì cái tôi quá lớn nên giữa những người tu hành chưa đắc đạo cũng có những mâu thuẫn, xung đột căng thẳng, tục ngữ Việt có câu: *Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay...*

Tùy theo vị thế của tôn giáo trong xã hội mà vị thế của các nhà tu hành cũng thay đổi. Do ảnh hưởng mạnh mẽ của Nho giáo, Phật giáo không còn là quốc giáo và phát triển hưng thịnh như những triều đại trước. Thời Choson, các nhà sư bị xua đuổi khỏi các thành phố, thậm chí bị truy sát: *죽어 죽이고 살인한다* *sur thì cũng giết, sát nhân*, *죽을 보고 칼을 뽑는다* *nhìn sư rút dao*. Họ bị đánh đập, ngay cả khi đã chết: *죽은 중 매질하기* *đánh roi sư đã chết*, *죽은 중에 곤장 익히기* *sư đã chết quen với côn trượng*. Kiếp tu hành của các nhà sư trong cái nhìn của dân chúng thực đáng thương: *죽은 장이라도 죽으니 무덤이 있나 살으니 자식이 있나* *sur dù là jang thì chết có mộ không, sống có con không*... Nhà sư bị coi thường, chà đạp bởi những kẻ hung dữ: *배고픈 호랑이가 원님을 안다더냐? 호리 배고픈 호랑이는 중이나 개를 가리지 않는다* *hổ ban sớm không phân biệt sư hay chó*. Đồ của sư cũng ngang nhiên bị kẻ xấu chiếm đoạt: *고양이가 원님의 반찬을 안다더냐? mèo lại biết đồ ăn của sư?* Trong tiếng Việt, câu *Con vua thì lại làm vua, Con sãi ở chùa lại quét lá đa* là câu ca dao lên án sự bất công và phân biệt giai cấp trong xã hội - cha truyền con nối.

3) *Hình ảnh của các nhà sư*: Hình ảnh quen thuộc Phật tử thường gặp ở chùa chiền là nhà sư cổ đeo tràng hạt, chấp tay niệm Phật: *염불법사 염주 매듯* *như pháp sư niệm Phật đeo tràng hạt*... Tuy nhiên, trong ngữ liệu tiếng Hàn có nhiều đơn vị khắc họa hình ảnh tiêu cực của các nhà sư ở hai khía cạnh chính:

- Không chuyên tâm niệm Phật: *염불에 맘이 없고, 잣밥에만 맘이 있다* *không có tâm niệm Phật, có tâm ăn cơm thịt*, nếu không chuyên tu thì có thể làm những việc khác: *염불 못하는 중이 아궁이에 불을 땀다* *sư không niệm Phật được thì đốt lửa lò*...

- Không giữ giới luật của Phật giáo: i) ăn thịt: *중이 고기 맛을 보면 법당에 과리가 안 남는다* *nếu sư nếm vị thịt thì Phật đường không còn ruồi*; ii) gần nữ sắc: *멋에 치여 중 서방질한다* *sư làm dáng gian dâm*; iii) uống rượu: *중이 술주정한다* *sư say rượu*...

Trong tiếng Việt có hình ảnh *Sư hổ mang*, *sãi rắn rết* lên án những kẻ khoác áo cà sa nhưng không phải là chân tu, lòng dạ ác độc. Tuy nhiên, câu *Còn trời còn nước còn mây, chúng sanh còn khổ thì thầy còn tu* cho thấy lý tưởng của những nhà sư thoát tục, chuyên tâm tu hành hướng tới mục tiêu cao cả là giúp chúng sinh được giải thoát khỏi bể khổ trần gian. Ngoài việc tụng kinh, gõ mõ: (*Còn trời, còn nước, còn non*), *còn Sư gõ mõ, anh còn thấp nhang*), sư sãi cũng làm các việc vặt như: (*Con vua thì lại làm vua*), *con sãi ở chùa lại quét lá đa*.

Hình ảnh của các vị Phật và tăng ni phản ánh qua thành ngữ, tục ngữ phần nào cho thấy thái độ của dân chúng, của xã hội đối với Phật giáo. Thiên đường, trần gian và địa ngục là tam giới mà Phật giáo đã xây dựng nên. So với các tôn giáo khác, các vị Phật thường khá nhập thế, gần gũi với người dân, luôn có mặt để giúp đỡ người dân khi khó khăn. Thân phận và vị thế thấp kém của các nhà sư Hàn Quốc trong tục ngữ phản ánh một giai đoạn tăm tối của Phật giáo thời kì triều đại Choson.

4. Kết luận

Hình ảnh các vị Phật và tăng ni trong thành ngữ và tục ngữ cho chúng ta thấy một vài khía cạnh về con người, giới tu hành và các bậc Thần Phật trong Phật giáo Hàn Quốc. Các vị Thần Phật với năng lực siêu nhiên cai quản cả tam giới nhưng là sản phẩm của tâm thức và thể giới tinh thần của con người, mang nhiều nét đặc trưng của con người. Hình ảnh các nhà sư với ngoại hình đặc biệt, vị thế thấp kém, bị áp bức trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn cho thấy giá trị phê phán và phản ánh thời đại của thành ngữ, tục ngữ. Bài viết cho thấy một phần dấu ấn của Phật giáo Hàn Quốc và Việt Nam với những nét tương đồng mang tính khu vực và những nét đặc trưng của văn hóa - lịch sử dân tộc. Để dần hoàn thiện bức tranh về tôn giáo và tín ngưỡng của dân tộc Hàn trong đối sánh với tiếng Việt, trong tương lai, cần có thêm nhiều những nghiên cứu sâu và hệ thống về lĩnh vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ngô Xuân Bình, Phạm Hồng Thái (2007), *Tôn giáo ở Hàn Quốc và Việt Nam: Nghiên cứu so sánh*. Nxb Khoa học công nghệ Hà Nội. Hà Nội.
2. Mai Ngọc Chừ (2018), *Vai trò và đặc điểm của các tôn giáo của Hàn Quốc*. 한국 종교의 특징과 역할에 대하여. HTQT KF 2016: *Nghiên cứu, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn và văn hóa xã hội Hàn Quốc*. Thành phố HCM, 12-13/8/2018. 500-506p.
3. Trần Thị Họa My (2018). *Phật giáo ở Thái Lan và ở Hàn Quốc (sự du nhập, vai trò và đặc điểm)*. 한국과 태국의 불교 (유입과정, 역할 및 특징에 대하여). HTQT KF 2016: *Nghiên cứu, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn và văn hóa xã hội Hàn Quốc*. Thành phố HCM, 12-13/8/2018. 506-521p
4. Trần Thị Thu Lương (2016), *Đặc trưng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc: tương đồng và khác biệt*. Nxb Chính trị quốc gia. Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Hàn

5. Choi Yu Meon 최유면 (1984), *일본 한국 속담의 비교 연구: 불교 및 고유신앙을 중심으로*, 계명대학교 석사학위논문.
6. Kim Seung Gyu 김성규 (1999), *한일 양국의 속담에 나타난 종교적 세계관의 대조고찰*, 계명대학교 석사학위논문
7. Na Y 나이 (2010), *한중 불교에 관한 속담 비교 연구*. 호서대학교 석사학위 논문
8. Park Hwan Young 박 환 영 (2020), *속담 속에 반영된 불교어휘의 언어인류학적 연구*. 한국교수불자연합학회지 26 권 1 호, tr.147-164.

Ngữ liệu

1. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (1993), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Nxb Giáo dục. Hà Nội
2. Hoàng Văn Hành (2003), *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
3. Vũ Ngọc Phan (2008), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nxb Văn học
4. Lee Gi Moon 이기문 (1997), *속담사전*. 일조각
5. Song Jae Seun 송재선 (1986), *우리말 속담 큰사전*. 서문당
6. Won Yeong Seup 원영섭 (2003), *우리 속담 사전*. 세창출판사

Trang web:

<https://vi.wikipedia.org>;

<https://thuvienhoasen.org>

Images of Buddhas and monks in Korean and Vietnamese idioms and proverbs

Abstract: The article uses the descriptive method in the direction of synchronous research, combined with the method of comparison and statistical manipulation of classification on idiomatic and proverbial corpus. Research results show that the lexical group of Buddhas in Vietnamese is larger than in Korean, while the number of units for monks in Korean is larger than in Vietnamese. The image of the Buddhas expressed through the material is the spiritual support of the people, the force that considers the realm of the underworld and is incarnate. The results of corpus analysis also show that Korean monks have low status and are the object of contempt and oppression. The image of Korean monks is more negative than that of Vietnamese monks. The article also outlines quite clearly the similarities of regional culture and its own characteristics influenced by cultural and historical factors of the two ethnic groups.

Key words: images of Buddhas; images of monks; Korean idioms and proverbs; Vietnamese idioms and proverbs; Buddhist imprints.